

## **KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số 3991/QĐ/ĐHĐN ngày 22 tháng 11 năm 2019  
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Răng Hàm Mặt**  
Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Răng Hàm Mặt**  
Mã số : **7720501**  
Hình thức đào tạo : **Chính quy**  
Thời gian đào tạo : **06 năm**

### **1. Mục tiêu**

Đào tạo Bác sỹ Răng Hàm Mặt (RHM) có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và nha khoa, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

### **2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR)**

<b>TT</b>	<b>Mã CĐR</b>	<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>
<b>I. Kiến thức</b>		
1	CĐR01	Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong chăm sóc sức khỏe nhân dân
2	CĐR02	Có kiến thức cốt lõi về khoa học sức khỏe và các mối tương quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường tự nhiên, xã hội; kiến thức cơ bản về khoa học sinh, y, dược và sự tác động đến sức khỏe, bệnh tật con người;
3	CĐR03	Có kiến thức tổng quát về giải phẫu đại thể, vi thể của cơ thể con người; hiểu biết sâu sắc về cấu trúc và chức năng hoạt động của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể con người ở trạng thái bình thường và bệnh lý;
4	CĐR04	Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý; Vận dụng được kiến thức cơ sở để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị và chăm sóc sức khỏe người bệnh.



5	CĐR05	Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng chung và ngành Răng Hàm Mặt; kiến thức sâu sắc về trạng thái bình thường, bệnh sinh, bệnh căn, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh Răng Hàm Mặt.
6	CĐR06	Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt;
7	CĐR07	Ứng dụng được tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực hành Răng Hàm Mặt; Nắm vững luật pháp, chính sách của Nhà nước bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, gắn với sức khỏe răng miệng.
<b>II. Kỹ năng</b>		
8	CĐR08	Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn trong những bối cảnh khác nhau; Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.
9	CĐR09	Phát hiện được các triệu chứng bệnh lý và các vấn đề sức khỏe; Chỉ định và phân tích được kết quả các xét nghiệm hỗ trợ chẩn đoán bệnh lý vùng đầu mặt.
10	CĐR10	Chẩn đoán và xử trí các bất thường và bệnh lý răng miệng và hàm mặt: sâu răng, nha chu, rối loạn chức năng hệ thống nhai...
11	CĐR11	Chẩn đoán và xử trí ban đầu, một số bệnh răng hàm mặt, lệch lạc răng, mất răng, ung thư răng, dị tật bẩm sinh, viêm nhiễm, chấn thương hàm mặt..., các trường hợp cấp cứu răng hàm mặt như chảy máu sau nhổ răng, viêm tuỷ răng, gãy xương hàm, viêm nhiễm vùng miệng-hàm mặt...
12	CĐR12	Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe; phối hợp tổ chức việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; bảo vệ, vệ sinh môi trường và đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp.
13	CĐR13	Thực hành được các chuyên ngành: nha khoa bệnh lý - phẫu thuật, điều trị và dự phòng bệnh răng miệng, nha khoa phục hồi và thẩm mỹ.
<b>III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>		
14	CĐR14	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
15	CĐR15	Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.
16	CĐR16	Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.
<b>IV. Kỹ năng bổ trợ bắt buộc</b>		
17	CĐR17	Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 (Khung>NNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) hoặc tương đương.



18	CĐR18	Đạt trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông).
19	CĐR19	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh
20	CĐR20	Hoàn thành học phần Giáo dục Thể chất
<p><b>Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi tốt nghiệp, có thể làm việc tại các bệnh viện, các cơ sở y tế Nhà nước và tư nhân, các cơ sở đào tạo y dược, các Viện nghiên cứu và các cơ quan Quản lý ngành khoa học sức khỏe, các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.</li> <li>- Các cơ sở điều trị: bác sĩ trực tiếp tham gia điều trị và quản lý tại các bệnh viện công lập và tư nhân.</li> <li>- Các cơ sở đào tạo: giảng viên các trường đại học, cao đẳng và trung học y tế, cán bộ quản lý đào tạo.</li> <li>- Các viện nghiên cứu: chuyên viên trong các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, y dược, y sinh, công nghệ y dược...</li> <li>- Các cơ quan quản lý: chuyên viên các cơ quan quản lý y tế. Chuyên viên trong các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.</li> </ul>		
<p><b>Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường:</b></p> <p>Sinh viên tốt nghiệp có thể được học lên theo các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa I, chuyên khoa II... tại các cơ sở đào tạo Y khoa.</p>		

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 193 tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Kiến thức Giáo dục đại cương</b> (không kể Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:	<b>41</b>
	Các học phần chung	27
	Kiến thức cơ sở khối ngành	14
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:</b>	<b>143</b>
	Kiến thức cơ sở ngành Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)	64 79
3	<b>Thực tế nghề nghiệp</b>	<b>2</b>
4	<b>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn</b>	<b>7</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>193</b>

### 4. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ Ban hành kèm theo Quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy

định về việc thực hiện "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

- Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Khoa Y Dược ban hành theo Quyết định số 3412/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 14/10/2019 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng.

## 6. Cách thức đánh giá

- Điểm đánh giá bộ phận (bài tập, giữa kỳ, chuyên cần...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần, được tính theo trọng số quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Kiến thức bắt buộc

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	<b>37</b>	<b>4</b>	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>		<i>27</i>	<i>26</i>	<i>1</i>	
1	PHI0001	Triết học Mác - Lênin	3	3		
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2		
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	2		
7	INT0009	Tin học	3	2	1	
8	ENG0007	Anh văn 1	3	3		
9	ENG0008	Anh văn 2	4	4		ENG0007
10	ENG2001	Anh văn chuyên ngành	4	4		ENG0008
11	GEN0017, 18,19,20	<i>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</i>	<i>4</i>		<i>4</i>	
12	GEN0021	<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	<i>4</i>			
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành</i>		<i>14</i>	<i>11</i>	<i>3</i>	
13	CHE1003	Hóa học	3	2	1	
14	BIG1004	Sinh học và Di truyền	3	2	1	
15	BIP0013	Lý sinh	2	2		
16	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2	2		
17	STA0014	Thống kê y học	2	2		INT0009
18	HEA1017	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	2	1	1	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>143</b>	<b>86</b>	<b>57</b>	
	<i>2.1. Kiến thức cơ sở của ngành</i>		<i>64</i>	<i>42</i>	<i>22</i>	
19	ANA1004	Giải phẫu 1	3	2	1	
20	ANA1006	Giải phẫu 2	3	2	1	ANA1004
21	BIC1010	Hóa sinh	3	2	1	
22	PHY2002	Sinh lý 1	2	1	1	



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
23	PHY2003	Sinh lý 2	2	1	1	
24	MIC1011	Vi sinh	3	2	1	
25	PAR1012	Ký sinh trùng	3	2	1	
26	EMB1007	Mô phôi	3	2	1	
27	ANP1013	Giải phẫu bệnh	3	2	1	ANA1006
28	PHA2004	Dược lý	4	3	1	PHY2003
29	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		
30	PAI1014	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	PHY1009
31	NUR1019	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	
32	INT2005	Nội cơ sở	3	2	1	PHY2003
33	INT2006	Nội bệnh lý	3	2	1	INT2005
34	SUR2007	Ngoại cơ sở	3	2	1	PHY2003
35	SUR2008	Ngoại bệnh lý	3	2	1	SUR2007
36	PED2009	Nhi khoa	3	2	1	INT2006, SUR2008
37	OBS210	Sản phụ khoa	3	2	1	INT2006, SUR2008
38	TRA1058	Y học cổ truyền	2	1	1	INT2006, SUR2008
39	ORL1061	Tai mũi họng	2	1	1	INT2006, SUR2008
40	OPH1062	Mắt	2	1	1	INT2006, SUR2008
41	DER1063	Da liễu	2	1	1	INT2006, SUR2008
42	EPI2011	Dịch tễ học	2	2		PAI1014
	<b>2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>79</b>	<b>44</b>	<b>35</b>	
43	DEN2012	Giải phẫu răng 1	3	2	1	ANA1006
44	DEN2013	Giải phẫu răng 2	2	1	1	DEN2012
45	OHB2014	Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng	2	2		DEN2013
46	DME2015	Vật liệu - thiết bị nha khoa	2	1	1	
47	OCL2016	Cần khớp học	3	2	1	DEN2013
48	ASA2017	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt	2	1	1	ANA1006, OHB2014
49	DID2018	Chẩn đoán hình ảnh RHM	2	1	1	DEN2013
50	EOT2019	Nhổ răng	4	2	2	DEN2013, ASA2017
51	ORS2020	Phẫu thuật trong miệng	3	2	1	DEN2013, ASA2017
52	OMP2021	Bệnh học miệng và hàm mặt I	3	3		ASA2017, DID2018
53	OMP2022	Bệnh học miệng và hàm mặt II	3	1	2	OMP2021
54	MFS2023	Phẫu thuật hàm mặt	4	2	2	ASA2017, DID2018
55	RDE2024	Chữa răng nội nha 1	3	2	1	OHB2014, DME2015,

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
						OCL2016, DID2018,
56	RDE2025	Chữa răng nội nha 2	3	1	2	RDE2024
57	CDR2026	Mô phỏng lâm sàng chữa răng	2		2	RDE2024
58	CDE2027	Mô phỏng lâm sàng nội nha	2		2	RDE2025
59	PER2028	Nha chu 1	3	2	1	OHB2014, DME2015, OCL2016, DID2018,
60	PER2029	Nha chu 2	2	1	1	PER2028
61	REM2030	Phục hình tháo lắp 1	2	2		PER2029, ASA2017
62	REM2031	Phục hình tháo lắp 2	3	1	2	REM2030
63	CRE2032	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp	2		2	REM2031
64	FIX2033	Phục hình cố định 1	2	2		PER2029
65	FIX2034	Phục hình cố định 2	3	1	2	FIX2033
66	CFI2035	Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định	2		2	FIX2034
67	PED2036	Răng trẻ em 1	2	2		OHB2014, DME2015, OCL2016, DID2018, OMP2022
68	PED2037	Răng trẻ em 2	2	1	1	PED2036
69	CPD2038	Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em	2		2	PED2037
70	ORT2039	Chỉnh hình răng mặt	3	2	1	PER2029
71	COM2040	Nha khoa công cộng	2	1	1	RDE2025, OMP2022, PER2029, PED2037
72	IMP2041	Nha khoa cấy ghép	2	2		PER2029, ASA2017
73	DNU2042	Điều dưỡng nha khoa	2	2		CFI2035, CRE2032, CPD2038, CDE2027
74	PRM2043	Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt	2	2		CFI2035, CRE2032, CPD2038, CDE2027
75	PRA2051	Thực tế nghề nghiệp	2		2	
76	THE2052	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn	7		7	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>193</b>	<b>123</b>	<b>70</b>	



## 7.2. Kiến thức tự chọn/thay thế (07 tín chỉ)

Sinh viên chọn 07 tín chỉ trong số các học phần sau:

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
1	SFD2044	Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình	2	2		COM2040
2	GED2045	Lão nha học	2	2		COM2040, FIX2034
3	PRD2046	Nha khoa dự phòng và phát triển	3	2	1	PED2037, ORT2039, RDE2025
4	MOD2047	Nha khoa hiện đại	2	2		COM2040, FIX2034, ORT2039, IMP2041
5	PSD2048	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	3	2	1	DEN2013, OMP2022
6	GRD2049	Nha khoa phục hồi tổng quát	3	2	1	COM2040, FIX034
7	TMD2050	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	2	1	1	OCL2016, OMP2022

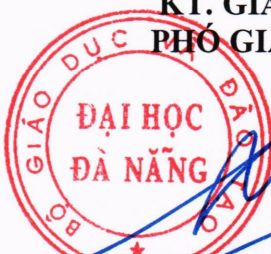
## 8. Hướng dẫn thực hiện

- Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Khoa;

- Các học phần được giảng dạy theo phân công của Bộ môn và theo đề cương chi tiết thống nhất;

- Tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo quy chế, quy định hiện hành của Đại học Đà Nẵng và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Lê Thành Bắc